

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN QUỐC GIA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2024

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		21.223.929.851.631	14.426.655.971.626
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.625.742.230.552	932.536.842.763
1. Tiền	111	V.01	2.516.742.230.552	693.536.842.763
2. Các khoản tương đương tiền	112		109.000.000.000	239.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		450.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			450.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.752.021.498.917	8.270.020.854.835
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.945.004.238.138	7.057.460.097.883
2. Trả trước cho người bán	132		888.835.463.974	535.891.074.187
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.953.581.609.643	712.472.181.804
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-35.399.812.838	-35.802.499.039
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		9.270.852.585.870	4.750.060.839.571
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9.296.611.397.220	4.775.819.650.921
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-25.758.811.350	-25.758.811.350
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		575.313.536.292	24.037.434.457
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16.881.719.098	15.720.423.554
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		545.003.840.603	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	13.427.976.591	8.317.010.903
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		73.685.457.923.253	70.791.715.376.299
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		714.868.000	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	714.868.000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		52.790.905.902.563	53.865.500.169.723
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	52.668.840.690.952	53.738.157.936.221
– Nguyên giá	222		192.806.040.160.083	188.242.942.658.866
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-140.137.199.469.131	-134.504.784.722.645
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		3.969.794.302
– Nguyên giá	225			121.538.885.383
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-117.569.091.081
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	122.065.211.611	123.372.439.200
– Nguyên giá	228		185.617.874.530	181.727.874.530
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-63.552.662.919	-58.355.435.330
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.561.671.029.563	16.599.833.222.312
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.561.671.029.563	16.599.833.222.312
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		332.166.123.127	326.381.984.264
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	73.393.896.388	63.687.514.485
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		258.772.226.739	262.694.469.779
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		94.909.387.774.884	85.218.371.347.925

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		69.090.005.928.577	59.766.389.165.325
I. Nợ ngắn hạn	310		13.654.527.038.704	13.695.004.520.684
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.104.355.646.850	3.581.762.500.177
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.044.423.626	546.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	80.408.714.110	197.017.738.015
4. Phải trả người lao động	314		572.622.188.134	917.334.955.154
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	717.026.852.326	496.947.287.506
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			95.809.520
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.169.465.453.611	2.202.384.528.283
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.440.476.772.361	5.510.206.034.634
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		569.126.987.686	788.709.667.395
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		55.435.478.889.873	46.071.384.644.641
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		55.330.689.352.648	45.958.453.773.744
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		104.789.537.225	112.930.870.897
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		25.819.381.846.307	25.451.982.182.600
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	25.819.381.846.307	25.451.982.182.600
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.041.872.014.625	25.041.092.768.718
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		25.041.872.014.625	25.041.092.768.718
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		410.110.167.975	410.889.413.882
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		367.399.663.707	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		43.054.681.633	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		324.344.982.074	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCE	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		94.909.387.774.884	85.218.371.347.925

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Như Thông

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2	3	4	5	6	7
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1	VI.25	5.833.753.079.740	4.468.134.245.374	10.618.964.182.256	8.217.154.785.849
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	2					
4. Giá vốn hàng bán	10		5.833.753.079.740	4.468.134.245.374	10.618.964.182.256	8.217.154.785.849
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	11	VI.27	3.631.071.289.903	3.332.846.237.264	7.133.275.527.825	6.717.987.239.241
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20		2.202.681.789.837	1.135.288.008.110	3.485.688.654.431	1.499.167.546.608
7. Chi phí tài chính	21	VI.26	153.828.739.046	34.078.415.891	151.192.136.531	188.902.552.139
Trong đó: Chi phí lãi vay	22	VI.28	1.854.866.467.757	938.845.269.411	2.853.155.425.760	1.592.829.215.552
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	23		798.220.198.160	893.964.549.705	1.595.738.292.700	1.509.667.628.668
9. Chi phí bán hàng	24					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25					
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	26		96.328.749.715	166.573.615.508	330.926.378.936	309.188.326.938
12. Thu nhập khác	30		405.315.311.411	63.947.539.082	452.798.986.266	-213.947.443.743
13. Chi phí khác	31		1.203.593.371	8.039.070.099	8.303.486.570	8.363.060.630
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	32		2.458.065	-4.305.519.191	40.291.893	1.646.023.114
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	40		1.201.135.306	12.344.589.290	8.263.194.677	6.717.037.516
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50		406.516.446.717	76.292.128.372	461.062.180.943	-207.230.406.227
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	VI.40	82.171.464.643	-18.937.948.342	93.662.517.236	3.828.194.352
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	52	VI.40				
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	60		324.344.982.074	95.230.076.714	367.399.663.707	-211.058.600.579
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		324.344.982.074	95.230.076.714	367.399.663.707	-211.058.600.579
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	62					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70					
	71					

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2024
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Lan Anh

Nguyễn Như Thông

Nguyễn Ngọc Tân

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ Quý 1 đến Quý 2 năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	461.062.180.943	-207.230.406.227
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCD	2	5.542.868.031.368	5.455.879.047.842
- Các khoản dự phòng	3	-402.686.201	-488.628.634
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	1.079.993.521.160	-56.734.127.348
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	-3.748.573.251	-33.122.095.016
- Chi phí lãi vay	6	1.595.738.292.700	893.964.549.705
- Các khoản điều chỉnh khác	7	687.440.000	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	8.676.198.206.719	6.052.268.340.322
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	-4.367.448.529.089	-4.797.045.600.783
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	-766.311.927.893	15.601.504.554
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	-1.526.703.955.812	-287.882.331.368
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	-10.867.677.447	-16.322.128.715
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	-931.469.543.861	-1.322.952.626.966
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-120.230.001.462	-25.340.684.718
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.482.120.152.129	3.975.592.822.562
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-2.817.419.124.460	-1.233.695.568.888
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.617.867.598.824	2.360.223.726.000
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	-2.416.070.957.179	-460.160.363.062
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22	-15.297.341.708	20.262.736.062
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-5.628.978.213
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi ngân hàng	27	1.166.812.816	960.984.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp TNHH MTV 100% vốn Nhà nước, EVN là đại diện chủ sở hữu
2. Lĩnh vực kinh doanh: Truyền tải điện, thí nghiệm, xây lắp điện và một số lĩnh vực khác
3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động truyền tải điện theo giấy phép hoạt động điện lực

- Đầu tư phát triển lưới điện truyền tải
 - Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thi công các công trình điện
 - Quản lý vận hành sửa chữa lưới điện
 - Thí nghiệm điện
 - Sản xuất, XNK kinh doanh vật tư, thiết bị lưới điện, thiết bị viễn thông và công nghệ thông tin
 - Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho quản lý, vận hành, sửa chữa lưới điện
 - Xây dựng, lắp đặt các công trình lưới điện
 - Kinh doanh các dịch vụ viễn thông công cộng, Internet, viễn thông đường trục, công nghệ thông tin
 - Kinh doanh khách sạn, du lịch, cho thuê văn phòng
 - Vận tải thủy bộ phục vụ sản xuất kinh doanh
 - Các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp: EVNNPT có 9 đơn vị trực thuộc bao gồm:
- 04 Công ty Truyền tải điện gồm: Công ty Truyền tải điện 1, 2, 3, 4
 - 04 Ban QLDA gồm: Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam; Ban QLDA Truyền tải điện.
 - 01 Công ty Dịch vụ kỹ thuật Truyền tải điện

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: So sánh được

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:
- Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
 - Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo công văn số 1425/EVN-TCKT ngày 22/03/2019 của EVN

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/TT/BTC ngày 21/03/2016
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán "Bảo cáo lưu chuyển tiền tệ"
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Bao gồm vật liệu phụ, phế liệu, công cụ, dụng cụ và chi phí SXKD dở dang. Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền (đối với SXKD), giá đích danh (đối với ĐTXD)
8. Nguyên tắc hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Cuối kỳ đánh giá lại các khoản vay bằng ngoại tệ
10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Phù hợp với Chuẩn mực 10 (Chi phí đi vay)
11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ (lãi vay...)
12. Nguyên tắc ghi nhận vốn Chủ sở hữu: Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Chủ sở hữu, bằng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của Chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá chênh lệch lãi suất chưa phân phối: Lãi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lãi hoặc lỗ từ các hoạt động sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và phân phối các quỹ, các điều chỉnh khác
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Phù hợp với các Chuẩn mực liên quan, bao gồm:
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Thu nhập khác
14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Phù hợp với doanh thu
15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo
16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh của kỳ báo cáo
17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 - Tiền		Đơn vị tính: VND	
- Tiền mặt	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Tiền gửi ngân hàng	10.428.080.214	7.072.123.500	
- Tiền đang chuyển	2.506.314.150.338	686.464.719.263	
- Các khoản tương đương tiền	109.000.000.000	239.000.000.000	
Cộng	2.625.742.230.552	932.536.842.763	

02 - Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu					
- Tổng giá trị trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu					
Về số lượng					
Về giá trị					

		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		0	0	450.000.000.000	450.000.000.000
b1) Ngắn hạn		0	0	450.000.000.000	450.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn				450.000.000.000	450.000.000.000
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn		0	0	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
- Đầu tư vào công ty con					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
- Đầu tư vào đơn vị khác					

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		5.945.004.238.138	7.057.460.097.883
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			

04 - Các khoản phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá		1.953.581.609,643	0	712.472.181,804	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu người lao động					
- Ký cược, ký quỹ		382.170.000		46.884.000	
- Cho mượn		25.653.493,579		13.548.844,227	
- Các khoản chi hộ		44.343.033,276		51.440.138,423	
- Phải thu khác		1.883.202.912,788		647.436.315,154	
b) Dài hạn		714.868.000	0	0	0
- Phải thu về cổ phần hoá					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu người lao động					
- Ký cược, ký quỹ		714.868.000			
- Cho mượn					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác					
Cộng		1.954.296.477,643	0	712.472.181,804	0

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Tiền		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b) Hàng tồn kho					
c) TSCĐ					
d) Tài sản khác					
- Phải thu người lao động					
- Ký quỹ, ký cược					
- Cho mượn					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác					
Cộng		0	0	0	0

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Thông giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nêu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	0	0	0	0	0	0

07 - Hàng tồn kho		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường					
- Nguyên liệu, vật liệu		9.277.247.543.970	-25.758.811.350	4.762.298.021.972	-25.758.811.350
- Công cụ, dụng cụ		2.947.459.261		1.519.933.888	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		16.416.393.989		12.001.695.061	
- Thành phẩm					
- Hàng hóa					
- Hàng gửi bán					
- Hàng hóa kho bảo thuế					
Cộng		9.296.611.397.220	-25.758.811.350	4.775.819.650.921	-25.758.811.350
- Giá trị hàng tồn kho ở đọng, kwmđ, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ở đọng, kwmđ, mất phẩm chất					
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ					
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho					

08 - Tài sản dài hạn dở dang		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn					
Cộng		0	0	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang					
- Mua sắm		9.967.965.817		72.027.598.767	
- XD CB		20.311.918.847.862		16.521.926.719.717	
- Sửa chữa		239.784.215.884		5.878.903.828	
Cộng		20.561.671.029.563	0	16.599.833.222.312	0

10 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCD HH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	3.622.611.824.604	68.562.689.877.333	115.184.576.422.010	848.013.061.755		25.051.473.164	186.242.942.658.866
- Mua sắm trong kỳ		2.231.193.100	1.434.998.179	517.000.000			4.183.191.279
- Đầu tư XD CB hoàn thành	22.851.821.742	1.671.130.023.220	2.934.231.227.201	2.190.719.542			4.630.403.791.705
- Tăng khác	19.554.972.030	2.284.241.716.565	1.494.219.270.964	133.845.920.561			3.931.861.880.120
- Chuyển sang BDS đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán	8.481.225.174	319.298.400	2.394.153.840	1.704.402.899			12.899.080.313
- Giảm khác	22.233.724.084	2.342.602.051.404	1.492.606.450.696	133.010.055.390			3.990.452.281.574
Số dư cuối kỳ	3.634.303.669.118	70.177.371.460.414	118.119.461.313.818	849.852.243.569	0	25.051.473.164	192.806.040.160.083
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1.712.949.771.594	47.710.595.711.128	84.329.061.116.534	727.742.347.992		24.435.775.397	134.504.784.722.645
- Khấu hao trong năm	78.022.967.802	2.174.077.484.134	3.267.900.210.128	22.597.617.484		207.623.658	5.542.805.903.206
- Tăng khác	10.841.813.659	2.110.964.884.646	686.836.317.566	127.049.701.598			2.935.692.717.469
- Chuyển sang BDS đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán	8.481.225.174	319.298.400	2.394.153.840	1.704.402.899			12.899.080.313
- Giảm khác	13.276.424.478	2.004.560.717.853	688.871.628.314	126.476.023.231			2.833.184.793.876
Số dư cuối kỳ	1.780.056.903.403	49.990.758.063.655	87.592.531.862.074	749.209.240.944	0	24.643.399.055	140.137.199.469.131
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	1.909.662.053.010	20.852.094.166.205	30.855.515.305.476	120.270.713.763	0	615.697.767	53.738.157.936.221
- Tại ngày cuối kỳ	1.854.246.765.715	20.186.613.396.759	30.526.929.451.744	100.643.002.625	0	408.074.109	52.668.840.690.952

* Giá trị còn lại cuối năm TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

* Nguyên giá TSCD hữu hình cuối năm TSCD đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCD cuối năm TSCD chờ thanh lý

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	95.605.439.644		3.242.844.628		63.868.644.480		19.010.945.778	181.727.874.530
- Mua trong năm							3.890.000.000	3.890.000.000
- Tào ra từ nội bộ DN			2.000.206.000		16.100.046.734			18.100.252.734
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								0
- Tăng khác								0
- Thanh lý, nhượng bán								0
- Giảm khác			2.000.206.000		16.100.046.734			18.100.252.734
Số dư cuối kỳ	95.605.439.644	0	3.242.844.628	0	63.868.644.480	0	22.900.945.778	185.617.874.530

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD VH khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	8.272.655.604		1.488.584.257		31.209.287.534		17.384.907.935	58.355.435.330
- Khấu hao trong năm	135.066.360		368.440.710		4.278.791.981		414.928.538	5.197.227.589
- Tăng khác			1.062.021.415		14.371.106.034			15.433.127.449
- Thanh lý, nhượng bán								0
- Giảm khác			1.062.021.415		14.371.106.034			15.433.127.449
Số dư cuối kỳ	8.407.721.964	0	1.857.024.967	0	35.488.079.515	0	17.799.836.473	63.552.662.919
Giá trị còn lại của TSCD VH								
- Tại ngày đầu năm	87.332.784.040	0	1.754.260.371	0	32.659.356.946	0	1.626.037.843	123.372.439.200
- Tại ngày cuối kỳ	87.197.717.680	0	1.385.819.661	0	28.380.564.965	0	5.101.109.305	122.065.211.611

* Nguyên giá TSCD vô hình cuối năm TSCD đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

19.656.861.440

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCD HH khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm		121.538.885.383					121.538.885.383
- Thuế tài chính trong năm							0
- Tăng khác		60.000.000					60.000.000
- Mua lại TSCD thuế tài chính		121.598.885.383					121.598.885.383
- Trả lại TSCD thuế tài chính							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế							0
Số dư đầu năm		117.569.091.081					117.569.091.081
- Khấu hao trong năm		1.894.256.282					1.894.256.282
- Tăng khác							0
- Mua lại TSCD thuế tài chính		119.463.347.363					119.463.347.363
- Trả lại TSCD thuế tài chính							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCD thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm	0	3.969.794.302	0	0	0	0	3.969.794.302
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất		0	0
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Quyền sử dụng đất		0	0
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại		0	0
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất		0	0
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Tồn thất do suy giảm giá		0	0
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại		0	0
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị cuối kỳ			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay			
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá			
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác			

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ		16.881.719,098	15.720.423,554
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay		2.465.490,022	1.549.521,683
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)			
b) Dài hạn			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		14.416.229,076	14.170.901,871
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		107.094,058	84.117,571
Cộng		73.286.802,330	63.603.396,914
		90.275,615,486	79.407,938,039

14 - Tài sản khác

Khoản mục		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn			
b) Dài hạn			
Cộng		0	0

15 - Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	5.440.476.772,361		3.119.073.072,410	3.188.802.334,683	5.510.206.034,634	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	55.330.689.352,648		12.713.451.724,444	3.341.216.145,540	45.958.453.773,744	
Cộng	60.771.166.125,009	0	15.832.524.796,854	6.530.018.480,223	51.468.659.808,378	0

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Từ 1 năm trở xuống	3.487.969,700	185.301,376	3.302.668,324	7.383.708,614	747.708,614	6.636.000,000
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm	3.487.969,700	185.301,376	3.302.668,324	7.383.708,614	747.708,614	6.636.000,000

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		Cuối kỳ			
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay					
- Nợ thuế tài chính					
Cộng		0	0	0	0
- Lý do chưa thanh toán					

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.104.355.646.850		3.581.762.500.177	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	197.017.738.015	449.575.672.163	566.184.696.068	80.408.714.110
- Thuế giá trị gia tăng	89.698.074.367	246.185.892.811	332.991.112.365	2.892.854.813
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		1.522.471.558	1.411.547.608	110.923.950
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	99.992.329.590	93.662.517.236	120.468.500.089	73.186.346.737
- Thuế thu nhập cá nhân	1.280.695.461	45.513.873.815	45.166.170.281	1.628.398.995
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5.972.632.492	54.407.845.838	57.864.294.820	2.516.183.510
- Các loại thuế khác		6.276.686.131	6.276.686.131	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	74.006.105	2.006.384.774	2.006.384.774	74.006.105
b) Phải thu	8.317.010.903	45.828.048.707	50.939.014.395	13.427.976.591
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.570.722	39.065.031.472	45.930.265.995	13.301.100.074
- Thuế thu nhập cá nhân	6.435.865.551			
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.836.290.009	6.761.017.235	4.969.479.421	44.752.195
- Các loại thuế khác	284.621	2.000.000	2.000.000	284.621
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	717.026.852.326	496.947.287.506
- Chi phí phải trả ngắn hạn	717.026.852.326	496.947.287.506
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn	0	0
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
Cộng	717.026.852.326	496.947.287.506

19 - Phải trả khác			
a) Ngân hạn		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		3.169.465.453.611	2.202.384.528.283
- Kinh phí công đoàn		94.323.493.612	94.323.493.612
- Bảo hiểm xã hội		621.015.078	788.011.578
- Bảo hiểm y tế		944.477.157	554.442.615
- Bảo hiểm thất nghiệp		71.933.141	
- Phải trả về cổ phần hóa		33.217.949	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		2.175.379.628	901.148.054
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		3.071.295.937.046	2.105.817.432.424
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		0	0
- Các khoản phải trả phải nộp khác			
Cộng		3.169.465.453.611	2.202.384.528.283

20 - Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước		0	95.809.520
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông			95.809.520
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
b) Dài hạn			
- Doanh thu nhận trước		0	0
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
---	----------------	----------------	--------------

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng	0	0	0	0	0	0

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngân hàng		0	0
b. Đại hạn		0	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn đầu tư XD CB	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	24.083.914.628.303		1.114.614.708.425	145.009.374.394		25.343.538.711.122
- Tăng vốn trong năm trước	957.178.140.415					957.178.140.415
- Lãi trong năm trước					-211.058.600.579	-211.058.600.579
- Tăng khác		5.232.070.424	111.523.289.659	9.794.620.586		126.549.980.669
- Giảm vốn trong năm trước						0
- Lỗ trong năm trước					-211.058.600.579	-211.058.600.579
- Giảm khác		5.232.070.424	815.248.584.202	154.803.994.980		975.284.649.606
Số dư cuối năm trước	25.041.092.768.718	0	410.889.413.882	0	0	25.451.982.182.600
Số dư đầu năm nay	25.041.092.768.718	0	410.889.413.882	0	0	25.451.982.182.600
- Tăng vốn trong năm nay	779.245.907					779.245.907
- Lãi trong năm nay					367.399.663.707	367.399.663.707
- Tăng khác		1.259.820.519	10.118.911.058			11.378.731.577
- Giảm vốn trong năm nay						0
- Lỗ trong năm nay						0
- Giảm khác		1.259.820.519	10.898.156.965			12.157.977.484
Số dư cuối năm nay	25.041.872.014.625	0	410.110.167.975	0	367.399.663.707	25.819.381.846.307

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	25.041.872.014.625	25.041.092.768.718

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm	25.041.092.768.718	24.083.914.628.303
+ Vốn góp giảm trong năm	779.245.907	957.780.934.658
+ Vốn góp cuối năm		602.794.243
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25.041.872.014.625	25.041.092.768.718

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ (đánh giá lại trong tương hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	Năm nay	Năm trước
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ (phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ):

30. Các Thông tin khác

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu	Năm nay	Năm trước	
- Doanh thu bán hàng	10.618.964.182.256	8.217.154.785.849	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.584.169.167.550	8.175.837.368.470	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	16.548.586.919	22.759.165.558	

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết tăng đối tượng)	18.246.427.787	18.558.251.821
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê, khả năng suy giảm lợi nhuận và lương tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.121.948.026.656	6.701.233.252.655
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	8.614.428.097	6.508.304.792
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.713.073.072	10.245.681.794
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		11.658.341
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	34.417.800	7.000
Cộng	7.133.275.527.825	6.717.987.239.241

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.732.634.610	32.963.776.235
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	147.459.501.921	155.938.775.904
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	151.192.136.531	188.902.552.139

5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.595.738.292.700	1.509.667.628.668
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.257.417.133.060	83.161.586.884
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	2.853.155.425.760	1.592.829.215.552

6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	Năm nay	Năm trước
- Lãi do đánh giá lại tài sản	16.124.579	158.318.781
- Tiền phạt thu được		8.475.473
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	8.287.547.929	8.197.569.352
Cộng	8.303.672.508	8.364.363.606

7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	Năm nay	Năm trước
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	185.938	1.302.976
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	40.291.893	1.646.023.114
Cộng	40.477.831	1.647.326.090

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	330.926.378.936	309.188.326.938
- Các khoản chi phí QLDN khác.	330.926.378.936	309.188.326.938
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	0	0
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	0	0
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Năm nay	Năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.333.308.530	96.082.586.075
- Chi phí nhân công	1.146.747.615.079	954.525.305.568
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.542.868.031.368	5.455.879.047.842
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.380.731.647	87.900.530.072
- Chi phí khác bằng tiền	579.672.490.968	428.604.981.205
Cộng	7.460.002.177.592	7.022.992.450.762

Chi phí này đã bao gồm chi phí vận hành SPP 500KV TTDL Sông Hậu được hạch toán theo chi đạo của EVN tại văn bản số 7473/EVN-TCKT ngày 12/12/2023.

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau
 - + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
 - + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
 - + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
 - + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
 - + Tài khoản 156 – Hàng hóa
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	93.662.517.236	3.828.194.352
Cộng	93.662.517.236	3.828.194.352

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0
Cộng	0	0

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Khoản công nợ của Ban QLDA các công trình điện Miền Nam (SPMB) với nhà thầu là Công ty CP cơ khí và kết cấu thép Sóc Sơn (TUSO).

Từ tháng 12/2017 đến tháng 07/2018, SPMB và TUSO đã ký hồ sơ nghiệm thu, giao hàng trong 03 đợt với tổng giá trị là 117.714.559.677 đồng (tương đương với toàn bộ khối lượng cột thép của Hợp đồng) và tổng giá trị SPMB đã thanh toán cho TUSO là 107.014.699.318 đồng, được ghi nhận ở khoản mục Trả trước cho người bán.

SPMB đã tiếp nhận đủ 6.649 tấn cột thép theo Hợp đồng số 28 đã ký, trong đó có: 4.468 tấn do TUSO trực tiếp sản xuất và 2.181 tấn do Ông Đoàn Tấn Phong tổ chức sản xuất, bàn giao cho TUSO và sau đó TUSO bàn giao cho SPMB.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, sau khi nghiệm thu đóng điện DZ 220 kV 279 Trạm 500kV Đức Hòa - 271 Trạm 220kV Đức Hòa 2 thuộc DZ 220 kV số 1 và tình hình triển khai thi công lắp dựng trụ thép của DZ đầu nối 500kV, SPMB đã tiến hành nghiệm thu và hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu, hồ sơ chất lượng cột thép được gia công chế tạo để làm căn cứ tiến hành thủ tục nhập kho và xuất kho thi công với tổng số lượng cột nhập kho: 136/136 cột, với giá trị: 107.013.236.070 đồng, đã lắp dựng 135/136 cột.

Đến 30/6/2024, SPMB Đã thực hiện xong, SPMB đã thực hiện nhập kho và xuất kho thi công toàn bộ 12 cột thép còn lại.

2. Lợi nhuận Quý 2/2024 của EVNNPT cao là do:

- Giá Truyền tải năm 2024 đang tạm tính theo giá TTB được duyệt năm 2023 là 86,49 đ/kwh
- Trong thời gian nửa đầu năm 2024, do toàn TCT tập trung làm DZ 500kV mạch 3, vì vậy, chi phí SCL trên BCTC đang thấp, chi chiếm 29% so với kế hoạch năm

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Như Thông

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Tân